

Số/No. 29/2026/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng quý 4 năm 2025)

(Information disclosure of Separate
Financial Statements in Quarter 4/2025)

Cần Thơ, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Can Tho, January 01, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Name of Organization: *Western – Saigon Beer Joint Stock Company*

– Mã chứng khoán: WSB

Stock code: *WSB*

– Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Thới An Đông, Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Address: *Tra Noc Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City, Vietnam*

– Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222

– Email: *sabecomientay@mientay.sabeco.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC quý 4/2025/Financial Statements in Quarter 4/2025**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);



Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

This information was published on the company's website on January 26, 2026 at the link: <http://www.wsb-sabeco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2025/ *Separate Financial Statements in Quarter 4/2025*

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lê Đăng Khoa



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2025	01/01/2025
<i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i>	100		404.119.134.800	395.945.996.317
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	3	84.151.161	50.972.574
Tiền	111		84.151.161	50.972.574
Các khoản tương đương tiền	112			
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	4	315.410.000.000	329.160.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.410.000.000	329.160.000.000
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		67.615.946.796	39.033.089.724
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.634.594.128	14.332.171.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	781.269.066	360.554.467
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	42.200.083.602	24.340.363.786
<i>Hàng tồn kho</i>	140		20.416.096.018	27.230.383.578
Hàng tồn kho	141	8	21.160.435.774	27.970.879.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(744.339.756)	(740.495.565)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		592.940.825	471.550.441
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	592.940.825	471.550.441
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.740.233.714	346.625.685.879
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		6.000.000	
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	216		6.000.000	
Tài sản cố định	220	9	86.396.491.828	107.701.121.649
Tài sản cố định hữu hình	221		86.396.491.828	107.701.121.649
<i>Nguyên giá</i>	222		539.645.559.566	529.100.814.062
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(453.249.067.738)	(421.399.692.413)
Bất động sản đầu tư	230	10	1.952.430.476	2.112.904.208
<i>Nguyên giá</i>	231		4.011.843.370	4.011.843.370
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.059.412.894)	(1.898.939.162)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.145.033.803	39.592.778
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	242		1.145.033.803	39.592.778
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	257.480.715.400	221.480.715.400
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	251		200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	252		7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>	253		13.980.715.400	13.980.715.400
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		36.500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.759.562.207	15.291.351.844
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	261	13	12.871.129.083	13.658.219.640
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	262		1.888.433.124	1.633.132.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765.859.368.514	742.571.682.196



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2025	01/01/2025
<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>	<i>300</i>		<i>50.442.457.834</i>	<i>45.594.790.694</i>
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>47.302.249.083</i>	<i>42.361.547.049</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.053.465.024	4.902.650.759
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.880.294	8.541.434
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	21.490.173.455	18.432.418.429
Phải trả người lao động	314		1.896.980.255	1.802.411.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.652.745.126	2.284.049.794
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.452.804.703	8.458.277.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.750.200.226	6.473.197.361
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.140.208.751</i>	<i>3.233.243.645</i>
Phải trả dài hạn khác	337		52.500.000	49.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.087.708.751	3.183.743.645



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		715.416.910.680	696.976.891.502
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>715.416.910.680</i>	<i>696.976.891.502</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>145.000.000.000</i>	<i>145.000.000.000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392.705.463.726	374.265.444.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		330.182.475.582	326.239.960.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		62.522.988.144	48.025.483.779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765.859.368.514	742.571.682.196



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 13 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2024	2025	2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	45.011.056.222	48.175.821.986	182.727.211.496	196.389.542.554
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	45.011.056.222	48.175.821.986	182.727.211.496	196.389.542.554
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	38.761.725.681	42.730.058.408	162.424.528.410	180.022.177.945
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		6.249.330.541	5.445.763.578	20.302.683.086	16.367.364.609
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	23.306.435.138	21.557.150.969	93.326.992.175	81.495.622.632
Chi phí bán hàng	25	23	14.312.525	56.620.000	451.012.760	465.359.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.477.884.937	3.245.612.903	12.616.012.259	12.911.222.900
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.063.568.217	23.700.681.644	100.562.650.242	84.486.404.569
Thu nhập khác	31		1.509.073	439.117.831	238.514.873	492.454.355
Chi phí khác	32			1.337.630		204.761.850
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.509.073	437.780.201	238.514.873	287.692.505
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.065.077.290	24.138.461.845	100.801.165.115	84.774.097.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.190.192.215	1.717.080.593	5.609.737.727	3.777.208.495
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(610.585.073)	(282.960.120)	(255.300.920)	241.023.329
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.485.470.148	22.704.341.372	95.446.728.308	80.755.865.250



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 31 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Trần Đăng Khoa
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế năm kết thúc ngày 31/12	
			2025	2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		100.801.165.115	84.774.097.074
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		35.440.496.848	35.580.125.952
3	Các khoản dự phòng		3.844.191	9.642.529
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(93.547.967.986)	(81.495.619.443)
6	Chi phí lãi vay			
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		42.697.538.168	38.868.246.112
9	Biến động các khoản phải thu		(8.520.121.013)	(864.881.871)
10	Biến động hàng tồn kho		6.810.443.369	1.326.748.020
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		722.489.499	(5.610.366.663)
12	Biến động chi phí trả trước		665.700.173	2.263.857.504
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.136.626.105)	(3.549.782.863)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.218.212.889)	(2.976.550.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.021.211.202	29.457.269.705
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.508.898.570)	(1.715.512.444)
22	Tiền thu được từ việc thanh lý tài sản cố định và cho thuê bất động sản đầu tư		205.094.600	
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(351.410.000.000)	(290.440.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		329.160.000.000	237.644.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		75.466.621.355	96.968.722.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.912.817.385	42.457.209.610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế năm kết thúc ngày 31/12	
			2025	2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
36	Tiền chi trả cổ tức		(71.900.850.000)	(71.901.475.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(71.900.850.000)	(71.901.475.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		33.178.587	13.004.315
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		50.972.574	37.968.259
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		84.151.161	50.972.574



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 12 tháng 01 năm 2026



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Đặng Khoa
Giám đốc



Quý 4 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 12 số 1800586579 ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cô phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

586
NG T
PH
BIA
GÒ
NT
IG-1

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

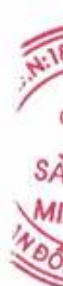
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt		13.522.000
Tiền gửi ngân hàng	84.151.161	37.450.574
Các khoản tương đương tiền (*)		
TỔNG CỘNG	84.151.161	50.972.574

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gọi bằng VNĐ.

J5
CỔ
CỔ
SỞ
N
AN
C.T.C.P * D.V.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	315.410.000.000		315.410.000.000	329.160.000.000		329.160.000.000
	<u>315.410.000.000</u>		<u>315.410.000.000</u>	<u>329.160.000.000</u>		<u>329.160.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	36.500.000.000		36.500.000.000	500.000.000		500.000.000
	<u>36.500.000.000</u>		<u>36.500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>		<u>500.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	200.000.000.000		200.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000	15.392.176.800	7.000.000.000	16.096.080.000
Đầu tư dài hạn khác (***)	13.980.715.400		13.980.715.400	
(a) Đầu tư cổ phiếu				
(b) Đầu tư dài hạn khác	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu 09a-DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	423.173.764	58.020.189
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	24.211.420.364	14.274.151.282
TỔNG CỘNG	24.634.594.128	14.332.171.471
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	22.405.191.072	14.158.378.311
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	369.765.795	115.772.971
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.425.971.976	
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	10.491.521	
Cộng	24.211.420.364	14.274.151.282

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	85.735.996	273.191.587
Các bên liên quan	695.533.070	87.362.880
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	244.996.440	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	225.866.630	87.362.880
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	224.670.000	
	781.269.066	360.554.467

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	8.696.474.247	7.865.558.891
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	33.488.330.510	16.458.906.742
Phải thu ngắn hạn khác	15.278.845	15.898.153
TỔNG CỘNG	42.200.083.602	24.340.363.786
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	8.711.753.092	7.881.457.044
Các bên liên quan	33.488.330.510	16.458.906.742
	42.200.083.602	24.340.363.786

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu 09a-DN

8 HÀNG TỒN KHO	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Hàng mua đang đi trên đường	122.200.000			
Nguyên vật liệu	9.160.779.469		11.131.467.878	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.935.259.384	(744.339.756)	3.498.458.928	(740.495.565)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.315.483.499		10.307.324.033	
Thành phẩm	1.626.713.422		3.033.628.304	
Hàng hóa				
TỔNG CỘNG	21.160.435.774	(744.339.756)	27.970.879.143	(740.495.565)

5865
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA
SÀI GÒN
MIỀN
TÂY ĐÔNG

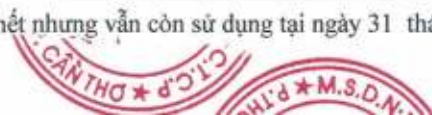
CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	68.669.251.897	441.751.492.235	8.464.249.179	10.215.820.751	529.100.814.062
Tăng trong kỳ	6.484.964.146	6.922.346.712		580.000.000	13.987.310.858
<i>Mua mới</i>		225.000.000		580.000.000	805.000.000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	6.484.964.146	6.697.346.712			13.182.310.858
Giảm trong kỳ		1.158.395.377		2.284.169.977	3.442.565.354
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>		1.158.395.377		2.284.169.977	3.442.565.354
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	75.154.216.043	447.515.443.570	8.464.249.179	8.511.650.774	539.645.559.566
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu năm	44.621.421.443	359.100.178.260	7.690.781.660	9.987.311.050	421.399.692.413
Khấu hao trong kỳ	2.895.199.295	31.935.121.508	348.167.214	101.535.099	35.280.023.116
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>		1.146.477.814		2.284.169.977	3.430.647.791
Số dư cuối kỳ	47.516.620.738	389.888.821.954	8.038.948.874	7.804.676.172	453.249.067.738
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	24.047.830.454	82.651.313.975	773.467.519	228.509.701	107.701.121.649
Số dư cuối kỳ	27.637.595.305	57.626.621.616	425.300.305	706.974.602	86.396.491.828

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 134.756 triệu đồng (tại 01/01/2025 là 93.473 triệu đồng)



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.898.939.162	1.898.939.162
Khấu hao trong kỳ	160.473.732	160.473.732
Giảm		
Số dư cuối kỳ	2.059.412.894	2.059.412.894
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.112.904.208	2.112.904.208
Số dư cuối kỳ	1.952.430.476	1.952.430.476

S
S
C
S
M
NE

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	31/12/2025	01/01/2025
Số dư đầu kỳ	39.592.778	
Tăng/ bổ sung	14.287.751.883	2.442.003.644
Điều chuyển sang TSCĐ	(13.182.310.858)	(1.630.000.000)
Điều chuyển sang chi phí trả trước		(772.410.866)
Số dư cuối kỳ	1.145.033.803	39.592.778
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ và dụng cụ	110.998.711	38.322.538
Chi phí trả trước khác	481.942.114	433.227.903
TỔNG CỘNG	592.940.825	471.550.441
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Bao bì luân chuyển	429.821.454	
Chi phí thuê đất trả trước	9.295.463.407	9.760.938.055
Công cụ và dụng cụ	649.166.821	1.019.779.237
Chi phí trả trước khác	2.496.677.401	2.877.502.348
TỔNG CỘNG	12.871.129.083	13.658.219.640
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cho các bên thứ ba	2.484.495.626	2.976.296.308
Phải trả cho các bên liên quan	568.969.398	1.926.354.451
	3.053.465.024	4.902.650.759
Phải trả người bán là các bên thứ ba	2.484.495.626	2.976.296.308
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	580.401.150	440.324.400
Công ty TNHH Đầu tư SX TM Anh Châu	427.886.712	314.278.380
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cửu Long	50.498.727	266.274.544
Khác	1.425.709.037	1.955.418.984
Phải trả người bán là các bên liên quan	568.969.398	1.926.354.451
Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco	568.969.398	1.926.354.451
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		1.087.767.291
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	55.709.398	
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	513.260.000	838.587.160

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí khác	4.652.745.126	2.284.049.794
TỔNG CỘNG	4.652.745.126	2.284.049.794

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	5.771.602.808	5.172.452.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	448.614.000	495.385.510
Phải trả ngắn hạn khác	3.232.587.895	2.790.439.467
	9.452.804.703	8.458.277.785

Trong đó:

Các bên thứ ba	9.452.804.703	8.458.277.785
Bên liên quan	9.452.804.703	8.458.277.785

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.500.000	49.500.000
	52.500.000	49.500.000



17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã căn trừ trong kỳ	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	2.465.715.780	33.355.892.283	24.846.225.197	(8.388.132.200)	2.587.250.666
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.031.787.710	153.837.906.354	151.187.187.128		16.682.506.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.080.593	5.609.737.727	5.136.626.105		2.190.192.215
Thuế thu nhập cá nhân	217.834.346	1.335.370.005	1.522.980.713		30.223.638
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Tổng cộng	18.432.418.429	194.141.906.369	182.696.019.143	(8.388.132.200)	21.490.173.455

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn cổ phần

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	12.517.050	125.170.500.000	86,32%	12.246.550	122.465.500.000	84,46%
Các cổ đông khác	1.982.950	19.829.500.000	13,68%	2.253.450	22.534.500.000	15,54%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	

Cổ phiếu

	31/12/2025 (cổ phiếu)	01/01/2025 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Quyết toán cổ tức năm 2023 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 26/4/2024).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 27/12/2024)
- Quyết toán cổ tức năm 2024 còn lại 30% thực hiện chi trả vào ngày 06/6/2025).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 tỷ lệ 20% mệnh giá trên cổ phiếu (chi trả ngày 28/11/2025)

31/12/2025 and 1/1/2025	
Số lượng	VNĐ
14.500.000	145.000.000.000
14.500.000	145.000.000.000

Năm 2025		Năm 2024	
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
72.500.000.000	50%	72.500.000.000	50%
		43.500.000.000	30%
43.500.000.000	30%	29.000.000.000	20%
29.000.000.000	20%		

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/12/2025		01/01/2025	
VNĐ		VNĐ	
177.711.446.954		177.711.446.954	
392.705.463.726		374.265.444.548	

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	145.000.000.000	177.711.446.954	369.271.441.370	691.982.888.324
Lợi nhuận thuần trong năm			80.755.865.250	80.755.865.250
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.404.000.000)	(3.404.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			605.161.591	605.161.591
Trích quỹ công tác xã hội			(326.381.471)	(326.381.471)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm trước			(136.642.192)	(136.642.192)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	145.000.000.000	177.711.446.954	374.265.444.548	696.976.891.502
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	145.000.000.000	177.711.446.954	374.265.444.548	696.976.891.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ			95.446.728.308	95.446.728.308
Cổ tức năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.512.929.536)	(3.512.929.536)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(582.968.966)	(582.968.966)
Trích quỹ công tác xã hội			(410.810.628)	(410.810.628)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.000.000.000	177.711.446.954	392.705.463.726	715.416.910.680

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	42.029.936.760	46.876.201.612
Cung cấp dịch vụ	170.726.383	228.490.171
Doanh thu khác	2.810.393.079	1.071.130.203
Tổng doanh thu	45.011.056.222	48.175.821.986

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	38.217.778.999	42.638.416.198
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.798.543	1.314.819
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.138.348	20.116.064
Giá vốn khác	492.009.791	70.211.327
TỔNG CỘNG	38.761.725.681	42.730.058.408

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.512.814.590	17.458.906.742
Lãi tiền gửi	4.793.620.548	4.098.242.966
TỔNG CỘNG	23.306.435.138	21.557.150.969

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VNĐ	VNĐ
TỔNG CỘNG		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí nhân công, bốc xếp	14.312.525	56.620.000
TỔNG CỘNG	14.312.525	56.620.000

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.024.412.425	1.634.870.822
Chi phí khấu hao	87.038.469	91.575.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.112.136	669.393.417
Chi phí quản lý khác	1.066.321.907	849.772.935
TỔNG CỘNG	3.477.884.937	3.245.612.903

25 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC bao bì chai kết		418.557.000
Thu nhập khác	1.509.073	20.560.831
	1.509.073	439.117.831

26 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2025 VNĐ	Quý 4/2024 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định, bao bì chai kết, CC Khác		1.337.630
		1.337.630

Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 13 tháng 01 năm 2026

Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc